

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bàn Cờ, TP.HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, TP.HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP.HN, VN

VP Đà Nẵng: 87 Nguyễn Chí Ch, P. Thanh Khê, TP Đà Nẵng, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-09/26-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 09 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CHI NHÁNH LOGISTICS – TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa điểm lấy mẫu : KHO CẢNG PV GAS VŨNG TÀU (KCTV)

Địa chỉ : Phường Tân Phước, TP Hồ Chí Minh

Loại mẫu : Không khí xung quanh

Ngày lấy mẫu : 08/09/2026

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(a)	TCVN 5067:1995	0,0295 mg/Nm ³
2	CO ^(a)	HD-TN-KK05	2,983 mg/Nm ³
3	SO _x ^(a) - SO ₂	TCVN 5971:1995	0,00791 mg/Nm ³
4	NO _x ^(a) - NO ₂	TCVN 6137:2009	0,00760 mg/Nm ³
5	H ₂ S ^(a)	MASA 701	0,00609 mg/Nm ³
6	CO ₂ ^(a)	HD-PT-K-09	10,03 µg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Vị trí lấy mẫu	Bụi	NO _x	SO _x	CO	CO ₂	H ₂ S
Đơn vị	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
1. Khu vực cầu cảng 1	0,140	0,048	0,039	KPH	745	KPH
2. Khu vực cầu cảng 2	0,136	0,040	0,035	KPH	820	KPH
3. Khu vực đuốc thấp áp (Kho LPG lạnh)	0,124	0,043	0,040	-	985	-
4. Khu vực giữa 2 bồn chứa LPG (Kho LPG lạnh)	0,129	0,045	0,037	-	996	-
QCVN 05:2023/BTNMT	0,3	0,2	0,35	30	-	0,042
QCVN 03:2019/BYT(**)	-	-	-	-	9.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bàn Cờ, TP.HCM

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, TP.HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP.HN, VN

VP Đà Nẵng: 87 Nguyễn Chí Chích, P. Thanh Khê, TP Đà Nẵng, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-09/26-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 09 năm 2026

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vincerts 314)

KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.Bà Cờ, TP.HCM
VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, TP.HCM, VN
VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP.HN, VN
VP Đà Nẵng: 87 Nguyễn Chí Chanh, P. Thanh Khê, TP Đà Nẵng, VN
Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-09/26-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 09 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên Công ty : CHI NHÁNH LOGISTICS – TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
Địa điểm lấy mẫu : KHO CẢNG PV GAS VỮNG TÀU (KCTV)
Địa chỉ : Phường Tân Phước, TP Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải trên Sông Thị Vải tọa độ
(theo hệ tọa độ VN 2000): X = 420340; Y = 1164435
Ngày lấy mẫu : 08/09/2026

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) Kq=1; Kf=0,9	Phương pháp thực hiện
1.	pH ^(a)	-	7,01	2 ÷ 12	5,5 ÷ 9	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2023
2.	Nhiệt độ ^(a)	°C	28,7	4 ÷ 55	40	SMEWW 2550B:2023
3.	Clo dư ^(a)	mg/L	0,04	0 ÷ 5	2	SMEWW 4500-Cl.G:2023
4.	Độ màu ^(a)	Pt-Co	15	0 ÷ 500	135	HD-ĐN-N06
5.	TSS ^(a)	mg/L	5,38	3,73	90	TCVN 6625:2000
6.	BOD ₅ ^(a)	mg/L	33,2	2,1	45	TCVN 6001-1:2021
7.	COD ^(a)	mg/L	77,6	3,0	135	SMEWW 5220C:2023
8.	Tổng Nitơ ^(a)	mg/L	1,28	0,969	36	TCVN 6638:2000
9.	Nitrit (tính theo N) ^(a)	mg/L	KPH	0,006	-	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B: 2023
10.	Nitrat (tính theo N) ^(a)	mg/L	KPH	0,225	-	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2023
11.	Amoni (tính theo N) ^(a)	mg/L	1,08	0,04	9	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.Bàn Cờ, TP.HCM
VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, TP.HCM, VN
VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP.HN, VN
VP Đà Nẵng: 87 Nguyễn Chí Ch, P. Thanh Khê, TP Đà Nẵng, VN
Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-09/26-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 09 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) Kq=1; Kf=0,9	Phương pháp thực hiện
12.	Clorua ^(a)	mg/L	51,2	4,39	900	TCVN 6194:1996
13.	Sulfua ^(a)	mg/L	KPH	0,04	0,45	SMEWW 4500-S ² .B&D:2023
14.	Xyanua ^(a)	mg/L	KPH	0,0023	0,09	TCVN 6181:1996
15.	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	KPH	0,0015	0,45	TCVN 6216:1996
16.	Tổng Phospho ^(a)	mg/L	0,115	0,016	5,4	SMEWW 4500-P.B&E:2023
17.	Dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	2,05	1,14	9	SMEWW 5520B&F:2023
18.	Cr (VI) ^(a)	mg/L	KPH	0,002	0,09	SMEWW 3500-Cr.B:2023
19.	Cr (III) ^(a)	mg/L	0,023	0,008	0,9	SMEWW 3500-Cr.B:2023
20.	Tổng Crom (Cr) ^(a)	mg/L	0,023	0,0017	-	SMEWW 3113B:2023
21.	Fe ^(a)	mg/L	KPH	0,018	4,5	SMEWW 3500-Fe.B:2023
22.	Mn ^(a)	mg/L	0,072	0,017	0,9	SMEWW 3111B:2023
23.	Cu ^(a)	mg/L	KPH	0,033	1,8	SMEWW 3111B:2023
24.	Zn ^(a)	mg/L	KPH	0,007	2,7	SMEWW 3111B:2023
25.	Ni ^(a)	mg/L	0,003	0,0015	0,45	SMEWW 3113B:2023
26.	Cd ^(a)	mg/L	KPH	0,00016	0,09	SMEWW 3113B:2023
27.	Pb ^(a)	mg/L	KPH	0,0018	0,45	SMEWW 3113B:2023
28.	As ^(a)	mg/L	0,003	0,002	0,09	SMEWW 3114C:2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.Bà Cờ, TP.HCM
 VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, TP.HCM, VN
 VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP.HN, VN
 VP Đà Nẵng: 87 Nguyễn Chí Ch, P. Thanh Khê, TP Đà Nẵng, VN
 Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-09/26-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 09 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) Kq=1; Kf=0,9	Phương pháp thực hiện
29.	Hg ^(a)	mg/L	KPH	0,00016	0,009	SMEWW 3112B:2023
30.	Coliform ^(a)	MPN/ 100mL	11	1,8	5.000	SMEWW 9221B:2023
31.	DO ^(a)	mg/L	5,01	0 ÷ 16	-	TCVN 7325:2016
32.	EC ^(a)	mS/cm	1,23	0 ÷ 199,9	-	SMEWW 2510B:2023
33.	Độ đục ^(a)	NTU	35	0 ÷ 1.100	-	SMEWW 2130B:2023
34.	Ca ^(a)	mg/L	18,9	1,5	-	SMEWW 3500-Ca.B:2023
35.	Mg ^(a)	mg/L	8,35	1,0	-	SMEWW 3500-Mg.B:2023
36.	Sunfat ^(a)	mg/L	20,8	3,0	-	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2023
37.	TOC ^(a)	mg/L	11,1	0,3	-	TCVN 6634:2000
38.	VOCs (Benzen) ^(a)	µg/L	KPH	0,001	-	US EPA Method 5021A US EPA Method 8260D
39.	Ba ^(a)	µg/L	KPH	0,06	-	SMEWW 3113B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vincerts 314)

KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang

P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.Bà Cờ, TP.HCM
VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, TP.HCM, VN
VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP.HN, VN
VP Đà Nẵng: 87 Nguyễn Chí Ch, P. Thanh Khê, TP Đà Nẵng, VN
Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-09/26-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 09 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên Công ty : CHI NHÁNH LOGISTICS – TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
Địa điểm lấy mẫu : KHO CẢNG PV GAS VŨNG TÀU (KCTV)
Địa chỉ : Phường Tân Phước, TP Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Nước thải sinh hoạt tại đầu ra của hệ thống bể tự hoại 03 ngăn
Ngày lấy mẫu : 08/09/2026

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL)/ Phạm vi đo	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B	Phương pháp thực hiện
1.	pH ^(a) (29,8 ⁰ C)	-	7,20	2 ÷ 12	5 ÷ 9	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2023
2.	TDS ^(a)	mg/L	141	0 ÷ 1.999	1.000	HD-ĐN-N03
3.	TSS ^(a)	mg/L	9,71	3,73	100	TCVN 6625:2000
4.	BOD ₅ ^(a)	mg/L	15,6	2,1	50	TCVN 6001-1:2021
5.	Nitrat (tính theo N) ^(a)	mg/L	0,333	0,225	50	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023
6.	Amoni (tính theo N) ^(a)	mg/L	8,73	0,04	10	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
7.	Sulfua ^(a)	mg/L	0,417	0,04	4,0	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
8.	Phosphat (tính theo P) ^(a)	mg/L	0,796	0,02	10	SMEWW 4500-P.E:2023
9.	Dầu mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	3,85	1,44	20	SMEWW 5520B&F:2023
10.	CHĐBM anion ^(a)	mg/L	1,42	0,0136	10	SMEWW 5540B&C:2023
11.	Coliform ^(a)	MPN/ 100mL	4.000	1,8	5.000	SMEWW 9221B:2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bàn Cờ, TP.HCM
VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, TP.HCM, VN
VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP.HN, VN
VP Đà Nẵng: 87 Nguyễn Chíich, P. Thanh Khê, TP Đà Nẵng, VN
Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-09/26-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 09 năm 2026

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vincerts 314)

KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



Nguyễn Hữu Dương